

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **779** /TCHQ-PC
V/v hướng dẫn thực hiện Nghị
định 128/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày **09** tháng 02 năm 2021

Kính gửi:

- Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Cục Điều tra chống buôn lậu;
- Cục Kiểm tra sau thông quan.

Ngày 19/10/2020 Chính phủ đã ban hành Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan. Thời gian vừa qua Tổng cục Hải quan nhận được một số ý kiến đề nghị hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 128/2020/NĐ-CP. Để thống nhất thực hiện Nghị định, Tổng cục có ý kiến như sau:

- Đối với những nội dung kiến nghị liên quan đến quy định về Luật Xử lý vi phạm hành chính, về thủ tục hải quan, Tổng cục Hải quan ghi nhận và sẽ kiến nghị hoàn thiện các nội dung này khi các văn bản này được sửa đổi, bổ sung.

- Đối với các nội dung khác, đề nghị các Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục Kiểm tra sau thông quan nghiên cứu và thực hiện theo bảng tổng hợp kèm theo công văn này.

Trường hợp có phát sinh vướng mắc cụ thể, đề nghị báo cáo về Tổng cục (qua Vụ Pháp chế) để được hướng dẫn thực hiện.

Tổng cục Hải quan thông báo để các đơn vị biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục GSQL, Cục Thuế XNK;
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Ma Xuân Thành

Ý KIẾN TỔNG CỤC HẢI QUAN

V/v thực hiện Nghị định 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020

(Kèm theo công văn số /TCHQ-PC ngày /02/2021)

1. Khoản 2 Điều 4 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 2 Điều 4 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*Thời hiệu xử phạt đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này*”.

Điều 6 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định thời hiệu xử phạt và thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính: “*Đối với vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm. Đối với vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm phát hiện hành vi vi phạm*”.

Đề nghị hướng dẫn cách xác định *vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện* để làm căn cứ tính chính xác thời hiệu xử phạt.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Cách tính thời hiệu được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính. Tổng cục Hải quan ghi nhận nội dung kiến nghị và sẽ trao đổi với Bộ Tư pháp để hướng dẫn khi triển khai Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Trường hợp phát sinh vướng mắc cụ thể, có tính chất phức tạp, đề nghị báo cáo vướng mắc phát sinh đến Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn cụ thể.

2. Khoản 3 Điều 6 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 3 Điều 6 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan: “*3. Các trường hợp người khai hải quan thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế theo quy định tại khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế*”.

Đề nghị làm rõ các nội dung: (i) “*Thực hiện theo văn bản hướng dẫn*” có bao gồm các thông báo xác định trước mã số hàng hóa, thông báo kết quả phân tích phân loại, các văn bản hướng dẫn áp mã, kết luận kiểm tra sau thông quan... của cơ quan Hải quan không? (ii) Cơ quan có thẩm quyền liên quan là cơ quan nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Khoản 3 Điều 6 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được quy định trên cơ sở khoản 11 Điều 16 Luật Quản lý thuế năm 2019. Tổng cục Hải quan ghi nhận nội dung này để nghiên cứu hướng dẫn trong Thông tư sửa Thông tư 38/2015/TT/BTC ngày 25/3/2015 và Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018.

3. Điểm a khoản 1 Điều 7 và điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

- Điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP:

“1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng thời hạn quy định thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khai, nộp, xuất trình, cung cấp thông tin hồ sơ hải quan, trừ vi phạm quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều này và điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định này;”

- Điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP:

“3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

b) Cung cấp không đầy đủ, không đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật”.

Hai nhóm hành vi vi phạm nêu trên tương đối giống nhau và dễ gây nhầm lẫn trong xác định hành vi vi phạm. Đề nghị hướng dẫn cách phân định.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng đối với các hành vi vi phạm về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế (thể hiện cụ thể tại tên của Điều 7);

Quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng đối với các hành vi vi phạm về kiểm tra hải quan, thanh tra, ví dụ: không cung cấp hồ sơ đúng thời hạn khi được các Đoàn kiểm tra, thanh tra hải quan yêu cầu theo quy định... (thể hiện cụ thể tại tên Điều 11).

Mặt khác, để tránh nhầm lẫn giữa hai quy định này, điểm a khoản 1 Điều 7 đã có quy định loại trừ điểm b khoản 3 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

4. Điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Tại điểm b khoản 1 Điều 7 quy định phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi “*Khai sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi thông tin số hiệu container hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất hàng, phương tiện vận chuyển hàng hóa xuất khẩu*”.

Vướng mắc: Thực tế tại đơn vị phát sinh trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung bản khai hàng hóa xuất khẩu đúng thời hạn quy định nhưng sai cảng xếp hàng, do đó cơ quan hải quan đã từ chối, tuy nhiên khi doanh nghiệp khai bổ sung lại thì quá thời hạn quy định. Vậy lúc này doanh nghiệp có bị xử phạt vi phạm hành chính không.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan năm 2014 thì người khai hải quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình; về sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan.

Theo đó, trường hợp khai sai cảng xếp hàng và thực hiện khai bổ sung khi đã quá thời hạn quy định thì người khai hải quan phải chịu trách nhiệm về việc khai sai và bị xử phạt theo điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

5. Điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với các hành vi sau: a) *Nộp tờ khai hải quan khi chưa có hàng hóa xuất khẩu tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan*”.

Đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể việc “nộp tờ khai hải quan” (bao gồm cả trường hợp nộp tờ khai hải quan giấy và truyền tờ khai hải quan điện tử đến Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan Hải quan) và “tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan”. Lý do: thực tế rất nhiều trường hợp Doanh nghiệp nộp tờ khai khi tập kết hàng hóa tại các địa điểm không được cấp mã địa điểm giám sát (kho công ty...).

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Vấn đề vướng mắc “nộp tờ khai hải quan”, “tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan” thuộc về nghiệp vụ giám sát quản lý và đã được quy định cụ thể tại Điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Hải quan năm 2014, điểm a khoản 8 Điều 18 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư

39/2018/TT-BTC quy định về thời hạn nộp tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu: nộp sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm người khai hải quan thông báo...

Trường hợp tập kết hàng hóa tại các địa điểm không được cấp mã địa điểm giám sát hải quan cũng đã được hướng dẫn cụ thể việc khai báo tại điểm 2.27 Phụ lục II Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC. Trường hợp đã tập kết hàng hóa tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan thì không phát sinh hành vi vi phạm.

Điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định xử phạt đối với trường hợp *“Nộp tờ khai hải quan khi chưa có hàng hóa xuất khẩu tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan”*.

Đề nghị căn cứ quy định nêu trên và hồ sơ vụ việc cụ thể để xác định hành vi *“Nộp tờ khai hải quan khi chưa có hàng hóa xuất khẩu tập kết tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan”* quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

6. Điểm h khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm h khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi *“Thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất không đúng thời hạn quy định”*. Tuy nhiên định danh hành vi này chưa thống nhất, chưa chỉ rõ thời điểm thông báo định mức với cơ quan Hải quan nêu tại khoản 2 Điều 55 Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 35 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC nên có thể sẽ dẫn đến việc doanh nghiệp khiếu nại khi cơ quan Hải quan xử phạt. Đề nghị hướng dẫn để hiểu rõ nội hàm của quy định này.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Khoản 2 Điều 55 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC) quy định: *“Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ dữ liệu, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc xác định định mức thực tế và thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất theo năm tài chính cho cơ quan hải quan khi báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này.*

Riêng đối với những sản phẩm sản xuất mà khi kết thúc năm tài chính vẫn chưa có sản phẩm hoàn thì tổ chức, cá nhân chưa phải nộp định mức thực tế khi nộp báo cáo quyết toán... Vật tư không xây dựng được định mức theo sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải lưu trữ các chứng từ liên quan đến việc sử dụng vật tư và thể hiện trong báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho của vật tư này.”

Khoản 2 Điều 60 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC) quy định: tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính...

Căn cứ các quy định này thì thời hạn nộp thông báo định mức đã được quy định rõ ràng và cụ thể là “*khi báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này*”.

Định danh hành vi vi phạm quy định tại điểm h khoản 3 Điều 7 Nghị định 128/2020/NĐ-CP xây dựng rõ ràng và thống nhất với quy định về thủ tục thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất. Đề nghị căn cứ quy định nêu trên để làm căn cứ xác định hành vi vi phạm.

7. Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP chỉ quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng).

Như vậy, đối với hành vi khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá đến 10.000.000 đồng quy định tại Điều 8 Nghị định này) không có chế tài xử phạt. Tuy nhiên tại Điều 6 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan không có quy định không xử phạt đối với trường hợp này.

Đề nghị hướng dẫn hướng xử lý đối với trường hợp trên.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính: “*Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định*”. Theo đó, trường hợp pháp luật không quy định chế tài xử phạt thì không thực hiện việc xử phạt.

Đối với các hành vi vi phạm tại Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP, trường hợp khai sai so với thực tế về lượng mà tang vật có trị giá đến 10.000.000 đồng thực hiện theo nguyên tắc xử phạt nêu trên.

8. Điểm b khoản 1 Điều 8

* Nội dung kiến nghị:

Theo quy định tại mục 2/73 phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại mục 2.73 phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 39/2018/TT-BTC, chỉ tiêu thông tin “số lượng 2” được hướng dẫn cụ thể như sau:

“*Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng mặt hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.*”

Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân

Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam”.

Như vậy, trong trường hợp doanh nghiệp khai sai số lượng khai báo tại chỉ tiêu thông tin “số lượng 2”, việc khai sai không ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp thì có bị xem xét xử phạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP hay không?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Điểm c khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan quy định: người khai hải quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự xác thực của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp, xuất trình.

Trường hợp khai sai về lượng (số lượng, tang vật vi phạm có trị giá trên 10.000.000 đồng) hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế là đã vi phạm quy định nêu trên của Luật Hải quan. Trường hợp này đề nghị căn cứ hồ sơ vụ việc cụ thể, đối chiếu với điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP để xem xét xử phạt theo thẩm quyền.

9. Khoản 3 Điều 8; điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

1. Khoản 3 Điều 8 quy định “*Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, ..., hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật, ...*”.

Quy định nêu trên đã bao gồm hàng hóa xuất khẩu là sản phẩm gia công (thuộc đối tượng miễn thuế), sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài của doanh nghiệp chế xuất (thuộc đối tượng không chịu thuế) và đã có chế tài xử phạt tại khoản này. Tuy nhiên, các hành vi này lại được quy định là các hành vi trốn thuế tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 14. Đề nghị hướng dẫn khoản 3 Điều 8 và điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 14

2. Các quy định về khai sai so với thực tế được hiểu là khai sai so với chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ hải quan hay khai sai so với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phát hiện thông qua kiểm tra hải quan.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

1. Khoản 7 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: *vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này mà dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu hoặc trốn thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định này.*

Căn cứ quy định này thì khoản 3 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng đối với các hành vi vi phạm không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu hoặc trốn thuế. Trường hợp có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP mà dẫn đến trốn thuế thì áp dụng quy định tại Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP để xử phạt.

2. Việc kiểm tra hải quan thực hiện trên kết quả phân luồng tờ khai trên hệ thống (gồm kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa) hoặc trường hợp chuyển luồng kiểm tra thực tế hàng hóa khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật. Theo đó, đối với trường hợp kiểm tra hồ sơ hải quan, công chức hải quan kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, sự phù hợp của nội dung khai với chứng từ đã nộp để thực hiện thông quan; hoặc kiểm tra thực tế trong trường hợp có nghi ngờ hoặc tờ khai phân luồng 3.

Việc xác định hành vi vi phạm khai sai so với thực tế cần căn cứ vào hồ sơ vụ việc cụ thể và hình thức kiểm tra hải quan để xác định. Trường hợp kiểm tra hồ sơ chưa đủ cơ sở để xác định hành vi vi phạm thì phải thực hiện kiểm tra thực tế để làm căn cứ xác định hành vi vi phạm.

10. Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

- Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8:

“Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi khai sai so với thực tế về lượng (tàng vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa và thuộc một trong các trường hợp sau:

b) Hàng hóa sử dụng, tiêu hủy trong khu phi thuế quan”...

- Quy định tại khoản 3 Điều 8:

“Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai sai so với thực tế về lượng (tàng vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế theo quy định của pháp luật,...”.

Quy định tại khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất nhập khẩu 2016: *“Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:*

c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác”.

Khoản 20 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP quy định: *“Khu phi*

thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

Như vậy, doanh nghiệp chế xuất vừa là khu phi thuế quan, vừa là đối tượng không chịu thuế thì việc xử phạt hành vi khai sai so với thực tế của doanh nghiệp chế xuất áp dụng theo quy định nào trong hai quy định trên đây?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 2, khoản 1 Điều 4 Luật Thuế xuất nhập khẩu 2016, Khoản 20 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP thì hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất vừa là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, vừa là hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan.

Hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều 8 được định danh cụ thể và trực tiếp hơn cho trường hợp hành vi vi phạm xảy ra trong khu phi thuế quan so với hành vi quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP (là quy định mang tính bao quát). Do vậy, trường hợp hành vi vi phạm xảy ra trong khu phi thuế quan thì áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

11. Điểm a khoản 4 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Tại điểm a khoản 4 Điều 8 quy định: *“Khai sai số lượng vận đơn chủ, vận đơn thứ cấp trên bản khai hàng hóa của hồ sơ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh”.*

Vướng mắc: Thực tế tại đơn vị phát sinh trường hợp khi tàu nhập cảnh thì hãng tàu, đại lý hãng tàu chỉ ghi nhận được số lượng vận đơn chủ, vận đơn thứ cấp tại thời điểm tàu nhập cảnh, tuy nhiên sau này chủ hàng phát sinh tách thêm vận đơn chủ, vận đơn thứ cấp. Vậy nếu trường hợp doanh nghiệp khai sửa đổi, bổ sung quá thời hạn quy định thì có bị xử phạt hay không và chủ thể bị xử phạt là chủ hàng hay hãng tàu, đại lý hãng tàu.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Khoản 5 Điều 66 Nghị định 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP quy định: *“Việc sửa đổi, bổ sung thông tin, hồ sơ hải quan đối với tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính”.* Tuy nhiên, hiện nay các quy định về thủ tục chưa quy định cụ thể thời điểm phải khai bổ sung thông tin vận đơn; do đó không phát sinh trường hợp khai bổ sung thông tin vận đơn quá thời hạn.

Quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP áp dụng xử phạt đối với trường hợp có khai sai số lượng vận đơn.

Việc xác định chủ thể vi phạm cần căn cứ vào hồ sơ vụ việc cụ thể và quy định của pháp luật về trách nhiệm khai báo số lượng vận đơn để xác định.

12. Điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Tại điểm c khoản 4 Điều 8 quy định hành vi: “*Khai sai số lượng kiện hành lý trên bản khai hành lý của hồ sơ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh*”.

Vướng mắc: Hiện tại trên hệ thống tiếp nhận thông tin E – Manifest, mục BK hành lý thuyền viên chỉ thể hiện những hành lý phải nộp thuế thì mới khai báo. Vậy trường hợp hành lý của thuyền viên không vượt mức quy định phải nộp thuế thì có phải khai báo trên hệ thống E-manifest không và có bị xử phạt không nếu hệ thống chưa có mục để DN khai báo.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định chỉ xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước. Trường hợp hệ thống không quy định phải khai báo thì không phát sinh hành vi vi phạm về khai báo hải quan theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

13. Khoản 5 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 5 Điều 8: “*Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi đã làm thủ tục hải quan nhưng không xuất khẩu, xuất khẩu thiếu so với khai hải quan về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu;... Quy định này không áp dụng cho các trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan năm 2014*”.

Khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan năm 2014 quy định: “*Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục hải quan trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký*”.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 22, Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC chỉ quy định một số trường hợp cụ thể được hủy tờ khai khi tờ khai quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký (điểm a1, a2, a3, a4); các trường hợp khác khi tờ khai quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký không thuộc trường hợp được hủy theo quy định tại Thông tư 39/2018/TT-BTC.

1. Đề nghị hướng dẫn thực hiện xử phạt vi phạm hành chính khi tờ khai xuất khẩu đã truyền đầy đủ, đúng hạn hồ sơ theo quy định, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan, đã được công chức tiếp nhận xác nhận hoàn thành kiểm tra hồ sơ nhưng chưa được cấp phép thông quan do chưa hoàn thành nghĩa

vụ thuế, đã quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký mà Doanh nghiệp có công văn xin hủy tờ khai với lý do không xuất khẩu hàng hóa.

2. Trường hợp tờ khai đã được thông quan, giải phóng hàng và hàng hóa đã được đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan nhưng do lý do khách quan đối tác hủy hợp đồng, không nhận hàng..., doanh nghiệp không xuất khẩu được, tờ khai chưa quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 8 nghị định này sẽ bị xử phạt. Như vậy, có chế tài xử phạt nhưng không vi phạm luật nội dung?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định “*Vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính*”.

Đối với 02 tình huống nêu tại điểm này (chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế, đối tác hủy hợp đồng, không nhận hàng..., doanh nghiệp không xuất khẩu được, tờ khai chưa quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký) căn cứ quy định nêu trên thì chưa phát sinh hành vi vi phạm nên không thuộc trường hợp bị xử phạt theo khoản 5 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

14. Điều 8, điểm a khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực tế không đúng với khai hải quan về lượng không làm ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp và trị giá tang vật dưới 10.000.000 đồng thì không bị xử phạt theo quy định tại Điều 8 hay bị xử phạt theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng để xử phạt đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực tế không đúng với khai hải quan về lượng, tên hàng... mà không có chứng từ để khai bổ sung theo quy định của pháp luật về khai bổ sung..., không phân biệt trị giá tang vật trên hoặc dưới 10.000.000 đồng.

Khoản 8 Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định này*”. Theo đó, Điều 8 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi khai sai về lượng nhưng có chứng từ để khai bổ sung theo quy định và trị giá tang vật trên 10.000.000 đồng.

15. Điểm a khoản 1 Điều 9, khoản 8 Điều 11, khoản 5 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định:

“a) Khai sai về lượng, tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế, xuất xứ, trừ quy định tại khoản 8 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này”;

Khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định:

“8. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực tế không đúng với khai hải quan về lượng, tên hàng, chủng loại mà không có chứng từ để khai bổ sung theo quy định của pháp luật hải quan về khai bổ sung, ...”

Khoản 5 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định:

“Vi phạm quy định tại các điểm c, h khoản 1 Điều này mà không có chứng từ để khai bổ sung thì xử phạt theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định này”.

1. Đề nghị được hướng dẫn về các chứng từ để khai bổ sung.

2. Thời điểm xuất trình chứng từ để khai bổ sung là thời điểm nào? Chứng từ phát hành sau hoặc xuất trình sau thời điểm phát hiện hành vi có được chấp nhận không?

Đối với trường hợp khai sai về lượng, tên hàng, chủng loại phải xác định được đối tượng vi phạm có hay không có chứng từ để khai bổ sung trước khi lập biên bản vi phạm. Như vậy rất khó cho công chức lập Biên bản vi phạm.

3. Ngoài ra, trong thực tế hoạt động của doanh nghiệp, có rất nhiều trường hợp doanh nghiệp nhập nhiều hơn so với khai báo, có trường hợp đối tác gửi thừa, gửi nhầm. Các trường hợp này thường thì doanh nghiệp không có chứng từ, khi xử phạt vi phạm hành chính thì doanh nghiệp cũng đồng thời nộp thuế bổ sung (nếu có). Do đó trong trường hợp này áp dụng biện pháp tịch thu tang vật vi phạm là không phù hợp.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

1. Các chứng từ để khai bổ sung được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC). Các chứng từ liên quan này phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể khai bổ sung các thông tin của tờ khai hải quan và phụ thuộc vào quy định của pháp luật về nội dung để chứng minh sự phù hợp cho nội dung cần khai bổ sung.

2. Tại thời điểm phát hiện hành vi vi phạm khai sai về lượng, tên hàng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức không có chứng từ để khai bổ sung theo quy định và không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 thì tiến hành lập biên bản đối với cá nhân, tổ chức về hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

Trong thời hạn xem xét ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền tiến hành xác minh tình tiết của vụ vi phạm. Trường hợp kết quả xác minh cho thấy cá nhân, tổ chức vi phạm có chứng từ để khai bổ sung theo quy định thì ghi nhận chứng từ được sử dụng để khai bổ sung, ghi nhận lại hành vi vi phạm hành chính vào biên bản xác minh tình tiết của vụ vi phạm và căn cứ vào kết quả xác minh này để ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm phù hợp với kết quả xác minh (có thể tham khảo thêm công văn số 2659/BTP-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 10/8/2016 của Bộ Tư pháp).

3. Khoản 4 Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC quy định thủ tục khai bổ sung đối với trường hợp hàng hóa gửi nhầm, gửi thừa. Theo đó, phải có văn bản xác nhận gửi thừa, gửi nhầm của người gửi hàng, hợp đồng, hóa đơn thương mại, vận đơn..

Trường hợp không có các chứng từ này theo quy định thì hàng hóa nhập khẩu không được coi là hợp pháp và việc quy định xử phạt như khoản 8 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP là phù hợp và đảm bảo tính răn đe, phòng ngừa vi phạm.

16. Điểm b, điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định hành vi: *“Khai sai đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế, hàng quản lý theo hạn ngạch thuế quan”*;

Điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định hành vi: *“Khai báo hàng hóa nhập khẩu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không có cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; hoặc không có máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu”*.

Vướng mắc: trường hợp doanh nghiệp không có cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu... thì không đảm bảo cơ sở để xác định hàng hóa được miễn thuế theo Điều 10, Điều 12 Nghị định 134/2016/NĐ-CP. Do đó, hàng hóa nhập khẩu sẽ không thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16 Luật Thuế xuất nhập khẩu.

Như vậy, lúc này sẽ xử phạt theo điểm b khoản 1 Điều 9 hay xử phạt theo điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Hành vi vi phạm *“Khai sai đối tượng không chịu thuế, đối tượng miễn thuế”* và hành vi *“hành vi khai báo hàng hóa nhập khẩu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không có cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản*

xuất hàng xuất khẩu” là các hành vi vi phạm đã được quy định tại Nghị định 127/2013/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 45/2016/NĐ-CP (không phải là hành vi mới).

- Việc phân định/xác định hành vi vi phạm và các quy định về xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào quy định về thủ tục hải quan đối với loại hình xuất nhập khẩu đó và hồ sơ vụ việc cụ thể. Ví dụ:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 12 Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định cơ sở để xác định miễn thuế đối với hàng gia công, sản xuất xuất khẩu thì việc có cơ sở sản xuất hàng gia công, có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là một trong các cơ sở để xác định miễn thuế cho hàng gia công, hàng sản xuất xuất khẩu.

Theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng gia công, hàng sản xuất xuất khẩu thì việc thông báo cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải được thực hiện trước thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu lô hàng đầu tiên (khoản 2 Điều 56 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC). Điều 39 Nghị định 08/2015/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP quy định kiểm tra cơ sở gia công được thực hiện đối với cá nhân, tổ chức lần đầu thực hiện hợp đồng gia công. Theo đó, nếu cá nhân, tổ chức không thông báo cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trước thời điểm nhập khẩu hàng hóa để gia công thì cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện để làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công. Trường hợp này chưa phát sinh hành vi vi phạm quy định về khai sai đối tượng miễn thuế (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9) hoặc hành vi khai báo theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không có cơ sở sản xuất hàng gia công, cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu... (quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP).

Nếu cơ quan hải quan đã kiểm tra và xác định cá nhân, tổ chức có cơ sở gia công, có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam ở lần nhập khẩu đầu tiên nhưng sau đó cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại xác định cá nhân, tổ chức không có cơ sở gia công, không có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam thì trường hợp này tương ứng với hành vi vi phạm quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP vì quy định này mô tả rõ ràng, trực tiếp biểu hiện của hành vi vi phạm.

17. Điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định về khai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền được miễn, giảm hoàn, không thu:

1. Các hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu gồm:

a) Khai sai về lượng, tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế, xuất xứ, trừ quy định tại khoản 8 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này; ...”

Trong quá trình làm thủ tục thông quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm xác định dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở hải quan hoặc tại trụ sở doanh nghiệp. Nếu có đủ căn cứ hải quan sẽ bác bỏ trị giá khai báo, điều chỉnh theo phương pháp khác, ban hành quyết định ấn định thuế sẽ phát sinh số thuế tăng thêm phải nộp (vi phạm về khai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp).

Như vậy, theo quy định tại Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP sau khi công chức hải quan bác bỏ trị giá khai báo theo phương pháp trị giá giao dịch, ra quyết định ấn định thuế. Đối với trường hợp này phải lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt theo quy định tại Điều này?

Trước đây, Tổng cục Hải quan có công văn số 7764/TCHQ-TXNK ngày 17/12/2019 chỉ đạo không thực hiện xử phạt do không xác định được hành vi vi phạm trong trường hợp:

- Hồ sơ không thỏa mãn 1 trong 4 điều kiện của phương pháp giao dịch;
- Người khai hải quan không bổ sung chứng từ theo yêu cầu của cơ quan hải quan trong quá trình tham vấn, kiểm tra sau thông quan tại trụ sở hải quan;
- Người khai hải quan không cử đại diện đến tham vấn hoặc không ký vào biên bản tham vấn.

Văn bản hướng dẫn này đã hết hiệu lực do Nghị định 127/2013/NĐ-CP, (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 45/2016/NĐ-CP) đã được thay thế bởi Nghị định 128/2020/NĐ-CP. Đề nghị hướng dẫn đối với nội dung nêu trên, tránh khiếu nại, khởi kiện trong quá trình thực hiện từ phía doanh nghiệp.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 2, Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính, chỉ lập biên bản khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính.

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ hải quan (trong và sau thông quan), căn cứ vào các quy định pháp luật về khai trị giá hải quan và hồ sơ vụ việc cụ thể nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định cá nhân, tổ chức đã có hành vi vi phạm quy định pháp luật về khai trị giá hải quan thì phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính.

- Các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP cơ bản được kế thừa từ Điều 8 Nghị định 127/2013/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 45/2016/NĐ-CP.

Do vậy, đề nghị căn cứ quy định của pháp luật về khai trị giá hải quan, hồ sơ vụ việc cụ thể, quy định tại Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP và tham khảo công văn số 7764/TCHQ-TXNK ngày 17/12/2019 để xác định hành vi vi phạm và xử phạt theo thẩm quyền (nếu có).

18. Điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

Điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định:

“d) Vi phạm quy định về quản lý nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất dẫn đến hàng hóa thực tế tồn kho thiếu so với chứng từ kế toán, sổ kế toán, hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều 14 Nghị định này;”

“đ) Vi phạm quy định quản lý hàng hóa trong kho bảo thuế dẫn đến hàng hóa thực tế tồn kho thiếu so với chứng từ, sổ sách kế toán, hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 Nghị định này;”

Căn cứ điểm k khoản 4 Điều 17 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP việc xử phạt chênh lệch dương hoặc âm đều phải làm rõ nguyên nhân, Nghị định 126/2020/NĐ-CP không quy định xử phạt nếu không làm rõ được nguyên nhân. Đề nghị hướng dẫn rõ việc áp dụng điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Đoạn 2, đoạn 3 điểm k khoản 4 Điều 17 Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định:

“...Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu chênh lệch âm (ít hơn) hoặc dương (nhiều hơn) so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan, cơ quan hải quan đã xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý và thực hiện ấn định thuế đối với toàn bộ phần chênh lệch bao gồm cả phần chênh lệch âm và phần chênh lệch dương.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu chênh lệch âm hoặc dương so với số liệu đã báo cáo cơ quan hải quan nhưng cơ quan hải quan không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì cơ quan hải quan chỉ thực hiện ấn định thuế đối với số lượng nguyên liệu, vật tư chênh lệch âm”.

Như vậy, theo quy định nêu trên, trường hợp cơ quan hải quan đã xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch âm hoặc dương thì căn cứ hành vi vi phạm để xử lý. Trường hợp cơ quan hải quan không xác định được nguyên nhân dẫn đến chênh lệch, không xác định được hành vi vi phạm thì không xử phạt.

Trường hợp không xác định được nguyên nhân nhưng xác định được hành vi vi phạm thì phải thực hiện xử phạt theo quy định.

Đề nghị nghiên cứu kỹ quy định nêu trên và căn cứ hồ sơ vụ việc cụ thể để xử lý theo thẩm quyền.

19. Điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Đề nghị hướng dẫn rõ khái niệm “phù hợp” tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP. Vì đối với loại hình SXKK, theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP (khoản 2, Điều 12) thì chỉ có loại hình SXKK mới có điều kiện: *có máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu để xem xét miễn thuế*; còn loại hình gia công không có điều kiện này.

Tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP gộp chung gia công, SXKK vào chung một điểm để làm căn cứ xử phạt vi phạm hành chính sẽ dẫn tới khó thực hiện và sẽ có nhiều cách áp dụng khác nhau nếu không làm rõ nội hàm “phù hợp” ở đây cụ thể là như thế nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Quy định tại điểm g khoản 1 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP là quy định bao quát chung cho hai loại hình xuất nhập khẩu: gia công và sản xuất xuất khẩu. Quy định này được xây dựng trên cơ sở các quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 12 Nghị định 134/2016/NĐ-CP – là các quy định đã được thực hiện từ năm 2016 đến nay làm cơ sở để xem xét miễn thuế (không phải là quy định mới).

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Xử lý vi phạm hành chính (*vi phạm hành chính là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước*) thì việc xác định hành vi vi phạm phải căn cứ vào kết quả xác định hành vi vi phạm đó đã vi phạm quy định pháp luật nào về thủ tục hải quan, về thuế... Trường hợp Nghị định 134/2016/NĐ-CP chỉ quy định *“Tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa xuất khẩu có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và thực hiện thông báo cơ sở sản xuất theo quy định của pháp luật về hải quan”* là cơ sở xác định miễn thuế cho loại hình sản xuất xuất khẩu thì hành vi vi phạm chỉ được xác định cho loại hình sản xuất xuất khẩu.

20. Điểm d khoản 3 Điều 9; điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Cách phân định vi phạm theo điểm d khoản 3 Điều 9 với điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP như thế nào.

Cần hướng dẫn cụ thể về xác định số tiền thuế chênh lệch trong trường hợp này và 2 hành vi tại điều 9, điều 11 ngoài việc khác nhau ở việc chênh lệch thuế (Điều 9) và không chênh lệch thuế (Điều 11) thì có gì khác nhau về nội hàm hành vi (Điều 9 quy định về lượng; Điều 11 là không đúng so với số, chứng từ kế toán, tờ khai hải quan).

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 134/2016/NĐ-CP thì một trong các cơ sở để được miễn thuế là căn cứ vào yếu tố “*lượng*”. Theo đó, mặc dù trên báo cáo quyết toán có nhiều tiêu chí, tuy nhiên chỉ có sai sót tiêu chí về “*lượng*” mới có thể dẫn đến chênh lệch thuế. Điều 9 quy định rõ “*lập báo cáo quyết toán về lượng... không đúng thực tế*” là phù hợp với quy định nêu trên. Trong khi đó, các tiêu chí khác (ngoài tiêu chí về lượng) trên Báo cáo quyết toán có sai sót nhưng không làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu (ví dụ: sai sót về số học, sai sót về lượng... nhưng giải trình được) thì áp dụng quy định tại Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP để xử phạt.

Việc chênh lệch thuế là căn cứ để phân biệt hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 và điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

21. Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP:

“2. Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung hồ sơ thuế theo quy định pháp luật hải quan thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan”.

Cần làm rõ “thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan” được hiểu là thời điểm nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Tại khoản 3, 4 Điều 19 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC) quy định:

“3. Phân luồng tờ khai

a) Tờ khai hải quan điện tử:

a.1) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi

ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định để quyết định phân luồng tờ khai và thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

a.1.1) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan (luồng 1);

a.1.2) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 2);

a.1.3) Kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 3).

a.2) Tờ khai vận chuyển độc lập:

a.2.1) Chấp nhận thông tin khai Tờ khai hải quan (luồng 1);

a.2.2) Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (luồng 2).

b) Tờ khai hải quan giấy, Bản kê vận chuyển:

Căn cứ căn cứ tiêu chí phân loại mức độ rủi ro do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, kết quả phân tích, đánh giá rủi ro và các thông tin có liên quan đến hàng hoá tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan quyết định kết quả phân luồng tờ khai hải quan, Bản kê vận chuyển theo một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản này.

4. Thời điểm thông báo kết quả phân luồng

Tờ khai hải quan được cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng ngay sau khi Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tiếp nhận, kiểm tra, đăng ký thông tin trên tờ khai hải quan.

Căn cứ vào thông tin cập nhật đến thời điểm hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đến cửa khẩu, trường hợp thông tin về cơ sở phân luồng có thay đổi so với thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thì Hệ thống tự động xử lý và thông báo việc thay đổi kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan”.

Theo các quy định trên tại thời điểm phân luồng tờ khai cơ quan hải quan đã thông báo việc kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia – kiểm tra chi tiết hồ sơ.

22. Điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm b, c Khoản 3 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP:

3. Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với một trong các trường hợp sau: ...

b) Vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với hàng hóa đã thông quan;

c) Không khai bổ sung về trị giá hải quan theo quy định mà bị phát hiện khi kiểm tra, thanh tra đối với trường hợp hàng hóa chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

Cần làm rõ cụm từ “kiểm tra” tại quy định này. Kiểm tra được hiểu là quyết định kiểm tra sau thông quan hay kiểm tra là việc cơ quan hải quan tự kiểm tra, rà soát phát hiện sai phạm sau khi đã thông quan hàng hóa?

Trường hợp kiểm tra được hiểu là quyết định kiểm tra sau thông quan thì việc cơ quan hải quan tự kiểm tra, rà soát phát hiện sai phạm sau khi đã thông quan hàng hóa sẽ bị xử lý như thế nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng cho các trường hợp hành vi vi phạm được phát hiện thông qua các hoạt động kiểm tra theo quy định của pháp luật hải quan (như quy định tại khoản 12 Điều 4, Điều 77, 78, 79, 80, 81 Luật Hải quan) và theo quy định của pháp luật khác (như kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước).

23. Điều 12 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

Phân biệt việc áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12:

- Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12: “1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

c) Đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đến cơ sở khác gia công lại hoặc đến cơ sở, nơi lưu giữ khác với địa điểm ban đầu đã thông báo với cơ quan hải quan để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu mà không thông báo cho cơ quan hải quan”.

- Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12: “2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

d) Lưu giữ hàng hóa không đúng địa điểm quy định hoặc địa điểm đã đăng ký với cơ quan hải quan”.

Quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 đã bao hàm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12. Như vậy, trường hợp đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đến cơ sở, nơi lưu giữ khác với địa điểm ban đầu đã thông báo với cơ quan

hải quan để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu mà không thông báo cho cơ quan hải quan thì áp dụng theo quy định nào? Đề nghị phân biệt rõ việc áp dụng.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định 128/2020/NĐ-CP mô tả rõ ràng và trực tiếp cho trường hợp “*Đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đến cơ sở khác gia công lại hoặc đến cơ sở, nơi lưu giữ khác với địa điểm ban đầu đã thông báo với cơ quan hải quan để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu mà không thông báo cho cơ quan hải quan*”, vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 62 Thông tư 38/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC).

Theo đó, trường hợp phát hiện hành vi đưa nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị đến cơ sở khác gia công lại hoặc đến cơ sở, nơi lưu giữ khác với địa điểm ban đầu đã thông báo với cơ quan hải quan để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu mà không thông báo cho cơ quan hải quan thì áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định 128/2020/NĐ-CP để xử phạt.

24. Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*Khai sai mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế đối với những mặt hàng đã được Bộ Tài chính, cơ quan hải quan hướng dẫn mã số hàng hóa, thuế suất, mức thuế theo quy định*”.

Đề nghị làm rõ việc cơ quan hải quan hướng dẫn, hình thức như thế nào? Trường hợp được cơ quan hải quan chấp nhận mã số, thuế suất,... ở lần nhập khẩu trước nhưng được xác định lại mã số, mức thuế...ở lần nhập khẩu sau thì có được coi là đã được hướng dẫn không?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Tổng cục Hải quan ghi nhận nội dung này và sẽ hướng dẫn tại văn bản quy định về thủ tục.

25. Điều 9 và Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

- Kiến nghị Tổng cục Hải quan hướng dẫn, phân biệt được các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế tại Điều 9 (vi phạm quy định về khai thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu) và Điều 14 (trốn thuế).

- Xử phạt đối với hành vi trốn thuế quy định tại Nghị định số 128/2020/NĐ-CP, trường hợp nào (Điều 9 hoặc Điều 14) thì cơ quan hải quan phải có văn bản trao đổi với cơ quan tiến hành tố tụng hình sự?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Các hành vi vi phạm được quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP đã được định danh cụ thể, không trùng lặp (ví dụ: cùng là khai sai mã số nhưng nếu khai sai mã số đã được cơ quan hải quan hướng dẫn thì thuộc hành vi trốn thuế; chưa được cơ quan hải quan hướng dẫn thì thuộc trường hợp vi phạm quy định về khai thuế). Do đó, trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị căn cứ vào hồ sơ vụ việc cụ thể, đối chiếu với định danh hành vi và chế tài xử phạt để xử lý theo thẩm quyền.

- Việc xem xét các dấu hiệu hình sự phải căn cứ quy định của Bộ luật hình sự, các yếu tố cấu thành tội phạm trong vụ việc cụ thể (ví dụ: Điều 200 Bộ luật Hình sự quy định: *Người nào thực hiện hành vi trốn thuế “Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế” với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế...*). Trường hợp cần thiết có thể trao đổi với cơ quan tiến hành tố tụng hình sự để xác định.

26. Điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm d khoản 1 Điều 14 (trốn thuế) Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định “*d) Khai sai so với thực tế hàng hóa xuất khẩu về lượng, chủng loại, sản phẩm gia công; sản phẩm sản xuất xuất khẩu; sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài của doanh nghiệp chế xuất; hàng tái xuất*”.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 13 Nghị định 127/2013/NĐ-CP ngày 15/10/2013 được sửa đổi tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 45/2016/NĐ-CP ngày 26/05/2016 quy định hành vi xuất không, xuất thiếu loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất, tái xuất với mức chênh lệch thuế từ 100.000.000 trở lên mới bị xử phạt về hành vi gian lận thuế, trốn thuế.

Tuy nhiên đối với hành vi khai sai tại điểm d khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP không quy định cụ thể mức chênh lệch thuế là bao nhiêu để xử phạt về hành vi gian lận thuế.

Ngoài ra, thực tế hành vi “khai sai” bao quát hơn hành vi “xuất không, xuất thiếu”. Do vậy việc xác định hành vi khai sai ở mức độ nào thì bị xử phạt về hành vi gian lận thuế là cần thiết. Nếu trong trường hợp khai sai dẫn đến chênh lệch thuế nhỏ, kể cả dưới 2 triệu đồng (do Điều 14 không loại trừ hành vi không phạt nếu chênh lệch dưới 2 triệu đồng) mà bị xử phạt về trốn thuế là rất nặng cho doanh nghiệp.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP đã loại bỏ quy định trường hợp xuất không, xuất thiếu loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất, tái xuất với

mức chênh lệch thuế từ 100.000.000 trở lên mới bị xử phạt về hành vi gian lận thuế, trốn thuế.

Theo đó, tất cả các trường hợp có hành vi trốn thuế (kể cả số tiền thuế trốn dưới 2.000.000 đồng) đều bị xử phạt về hành vi trốn thuế.

27. Điểm l khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm l khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*l. Các hành vi trốn thuế gồm: ...l. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế*”.

Đề nghị hướng dẫn rõ việc xác định thế nào là hành vi cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Về bản chất, “*cấu kết*” mang nghĩa đen (tiêu cực) và mục đích của cấu kết là để “*trốn thuế*”.

Định danh hành vi quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được căn cứ trên cơ sở quy định tại khoản 8 Điều 143 Luật Quản lý thuế.

Các biểu hiện của hành vi vi phạm này rất đa dạng (ví dụ: cùng thỏa thuận để hạ thấp trị giá thực phải trả của hàng hóa mua bán trên hợp đồng...). Việc xác định hành vi cấu kết dựa trên từng hồ sơ vụ việc cụ thể để xác định.

28. Điểm e khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Điểm e khoản 1 Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*l. Các hành vi trốn thuế gồm:*

e. Không kê khai về nguyên liệu, vật tư mua trong nước có thuế xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công xuất khẩu; khai sai phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm gia công làm tăng số tiền thuế được miễn đối với sản phẩm gia công khi nhập khẩu trở lại Việt Nam”.

Vậy, các trường hợp không kê khai về nguyên liệu, vật tư mua trong nước có thuế xuất khẩu cấu thành sản phẩm sản xuất xuất khẩu; khai sai phần trị giá nguyên liệu, vật tư, linh kiện xuất khẩu cấu thành sản phẩm sản xuất xuất khẩu làm tăng số tiền thuế được miễn đối với sản phẩm gia công khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì xử phạt theo quy định nào?.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Điểm g khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan quy định nghĩa vụ của người khai hải quan: nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về thuế.

Căn cứ quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (khoản 7 Điều 16), Nghị định 134/2016/NĐ-CP (Điều 12) thì chỉ miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Như vậy, hàng hóa xuất khẩu có thuế và không thuộc đối tượng được miễn thuế; hàng hóa nhập khẩu có thuế và không thuộc đối tượng được miễn thuế thì phải nộp thuế theo quy định. Trường hợp không khai báo nộp thuế thì căn cứ quy định của pháp luật về thuế, hồ sơ vụ việc cụ thể để xác định hành vi vi phạm pháp luật về thuế và căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 14 Nghị định 128/2020/NĐ-CP để xử phạt theo thẩm quyền.

29. Điều 17 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Đề nghị có hướng dẫn cụ thể hành vi giả mạo xuất xứ Việt Nam và hành vi khai sai xuất xứ để việc áp dụng mức phạt thích hợp đối với từng hành vi.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Việc xác định hành vi giả mạo xuất xứ hay khai sai xuất xứ phải căn cứ quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa và bản chất hàng hóa theo hồ sơ vụ việc cụ thể.

- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 3/4/2018 của Bộ Công Thương đã quy định các tiêu chí xác định xuất xứ hàng hóa.

Hành vi *xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam* được xác định trong trường hợp hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ Việt Nam theo quy định tại các Hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia, các văn bản quy phạm pháp luật quy định về xuất xứ hàng hóa nêu trên nhưng thể hiện là có xuất xứ Việt Nam (trên nhãn hàng hóa, bao bì hàng hóa, các giấy tờ hoặc chứng từ thuộc hồ sơ hải quan) hoặc hàng hóa nhập khẩu từ Trung quốc, có chứng từ chứng nhận xuất xứ được cấp từ Trung Quốc nhưng trên hàng hóa, bao bì hàng hóa thể hiện có xuất xứ Việt Nam...

- Khai sai xuất xứ là khai trên tờ khai hải quan xuất xứ hàng hóa không đúng với thực tế hàng hóa.

30. Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

30.1. Nội dung kiến nghị (i):

Khoản 1 Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP:

“1. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; xuất khẩu, nhập khẩu

hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành mà không có thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành ...”

+ “...xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật...”

Được hiểu đây là các vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo hạn ngạch, giấy phép, điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn. Vậy trường hợp Doanh nghiệp xuất nhập khẩu không đủ điều kiện để được xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì có xử phạt theo quy định tại Điều 18 không?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Việc xác định điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu là điều kiện đối với hàng hóa hay đối với chủ thể kinh doanh thì căn cứ khoản 2 Điều 29 Luật Quản lý ngoại thương để xác định. Theo đó khoản 2 Điều 29 quy định: “*Quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để quy định điều kiện về chủ thể kinh doanh, chủng loại, số lượng, khối lượng, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, địa bàn mà thương nhân phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không cần phải cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.*”. Đề nghị cứ quy định nêu trên để xác định hành vi vi phạm.

30.2. Nội dung kiến nghị (ii):

“Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành mà không có thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật”

Theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm số 05/2007/QH12, Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và các Quyết định ban hành danh mục hàng hóa nhóm 2 của các Bộ: Một số hàng hóa nhóm 2 chỉ cần Đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan, không quy định phải có kết quả kiểm tra chuyên ngành. Vậy, trường hợp doanh nghiệp đã đăng ký kiểm tra chất lượng, tờ khai được thông quan, chưa xác định được kết quả kiểm tra chất lượng có đạt hay không sẽ xử lý như thế nào? Đối với trường hợp doanh nghiệp không có đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan có bị xử phạt không?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Căn cứ điểm 2a, 2b, 2c Điều 4 Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa thì hàng hóa nhóm 2 được chia ra: (i) chỉ cần Đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan và được thông quan ngay mà không cần phải có kết quả kiểm tra chuyên ngành mới được thông quan hàng hóa; (ii) đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu và phải có thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành hoặc có kết quả kiểm tra chuyên ngành thông báo đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn nhập khẩu thì mới được thông quan.

Đối với loại hàng hóa nêu tại (ii) phát sinh trong thực tế: được đưa hàng về để kiểm tra chuyên ngành nhưng thực tế đã tiêu thụ ngay sau khi giải phóng hàng (không đưa hàng đến các cơ quan kiểm tra chuyên ngành để thực hiện việc kiểm tra chuyên ngành). Quy định tại Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP “Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành mà không có thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật” được áp dụng đối với các trường hợp này.

- Đối với trường hợp doanh nghiệp không có đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 36 Luật Hải quan năm 2014 (4. Đối với hàng hóa phải kiểm tra, phân tích, giám định để xác định có đủ điều kiện được xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan chỉ thực hiện thông quan hàng hóa sau khi xác định hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở kết luận kiểm tra, phân tích, giám định hoặc thông báo miễn kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật); căn cứ quy định tại Điều 16 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC thì Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành là chứng từ thuộc hồ sơ hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa (đối với những mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành); căn cứ quy định tại đoạn 2 điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư 38/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 39/2018/TT-BTC (trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan chưa có kết quả kiểm tra hoặc thông báo miễn kiểm tra chuyên ngành, khi nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi đến, trong thời gian 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả kiểm tra, cơ quan hải quan kiểm tra và bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành vào Hệ thống hoặc ghi số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành trên tờ khai hải quan giấy để quyết định việc thông quan hàng hóa) thì quy định tại Điều 18 chỉ áp dụng đối với các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành; hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành mà không có thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành do không đưa hàng đi kiểm tra chuyên ngành; không áp dụng đối với các trường hợp không có đăng ký kiểm tra chất lượng tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào từng hồ sơ vụ việc cụ thể và các quy định pháp luật có liên quan để xác định hành vi vi phạm và xử phạt theo quy định.

30.3. Nội dung kiến nghị (iii):

Điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm hành chính trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này; trừ hàng hóa

xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong thời hạn nêu tại điểm này;”

Đề nghị làm rõ từ “*cấp phép*”. Cấp phép là cấp giấy phép hay bao gồm cả văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng hóa đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn... để nhập khẩu (cho phép nhập khẩu).

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP được áp dụng đối với tất cả các hành vi vi phạm nêu tại khoản 1 Điều 18 (nhập khẩu hàng hóa không có giấy phép, hạn ngạch, điều kiện, tiêu chuẩn, thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành).

Do vậy, trường hợp hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả hàng hóa không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn) được cơ quan có thẩm quyền cho phép nhập khẩu thì không áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP.

30.4. Nội dung kiến nghị (iv):

- Liên quan đến hành vi nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có giấy phép mà không có giấy phép:

+ Điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 quy định hành vi: *nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có Giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự* bị phạt tiền từ 40-50 triệu và tịch thu tang vật, phương tiện để thực hiện hành vi vi phạm.

+ Khoản 1, khoản 3 Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định xử phạt đối với hành vi *nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có giấy phép nhập khẩu nhưng không có giấy phép nhập khẩu*, bị phạt tiền từ 2 – 50 triệu đồng tùy theo trị giá tang vật vi phạm + buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất tang vật vi phạm, buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái với quy định của pháp luật.

Khoản 4 Điều 1 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định: “*Các hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan không được quy định tại Nghị định này mà được quy định tại các văn bản pháp luật khác thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các văn bản đó.*”

Vướng mắc:

- Hành vi “Nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có giấy phép nhập khẩu” được quy định tại Điều 8 Nghị định 58/2016/NĐ-CP có được hiểu là hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan không?

- Nếu hành vi trên là hành vi vi phạm hành chính liên quan đến lĩnh vực hải quan: kể từ ngày 10/12/2020 (ngày Nghị định 128/2020/NĐ-CP có hiệu lực) đối với hành vi nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự mà không có giấy phép thì xử phạt theo quy định tại Nghị định nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản QPPL: *“Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật do cùng một cơ quan ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau”*.

Điều 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 8 Nghị định 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 đều quy định chế tài xử phạt đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép nhưng không có giấy phép khi nhập khẩu; chế tài xử phạt khác nhau giữa hai Nghị định (khác nhau về mức tiền phạt, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả);

Nghị định 128/2020/NĐ-CP được ban hành sau so với Nghị định 58/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018).

Đề nghị căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 156 Luật Ban hành văn bản QPPL để xác định văn bản được áp dụng.

31. Điều 14, 15, 18 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị

Để việc thiết lập hồ sơ xử lý được chặt chẽ, thống nhất, đề nghị được hướng dẫn việc loại trừ yếu tố hình sự đối với hành vi trốn thuế (Điều 14 Nghị định), hành vi vi phạm chính sách xuất nhập khẩu (Điều 15, Điều 18 Nghị định...)

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Việc xem xét các dấu hiệu hình sự phải căn cứ quy định của Bộ luật hình sự, các yếu tố cấu thành tội phạm trong vụ việc cụ thể để xác định. Trường hợp cần thiết có thể trao đổi với cơ quan tiến hành tố tụng để xác định.

Ví dụ:

- Điều 200 Bộ luật Hình sự quy định: *Người nào thực hiện hành vi trốn thuế “Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế” với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế...”*

- Điều 188 Bộ luật Hình sự quy định: *Người nào buôn bán qua biên giới hoặc từ khu phi thuế quan vào nội địa hoặc ngược lại trái pháp luật hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng hoặc dưới 100.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a) *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các điều 189 (vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới)..., 200 (tội trốn thuế) của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; ...”.*

32. Khoản 2 Điều 22 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 2 Điều 22: *“...ghi sai các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn...”*

Đề nghị hướng dẫn:

Từ “*ghi sai*” ở đây có được hiểu là:

- Không ghi đủ các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật?

- Ghi sai các ký tự, chỉ tiêu thuộc nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Khoản 3 Điều 7 Nghị định 43/2017/NĐ-CP về ghi nhãn hàng hóa quy định: *“Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hóa. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc”.*

Theo đó, nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt không phải là trường hợp ghi sai các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa.

- Khoản 1 Điều 9 Nghị định 43/2017/NĐ-CP quy định *“Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa kể cả nhãn phụ phải bảo đảm ghi nhãn trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa”.*

Theo đó, trường hợp nhãn hàng hóa ghi không đảm bảo tính trung thực, không rõ ràng, không chính xác, không phản ánh đúng bản chất của hàng hóa là đã vi phạm quy định tại Nghị định 43/2017/NĐ-CP và phải bị xử phạt vi phạm hành chính. Việc xử phạt vi phạm hành chính cần căn cứ hồ sơ vụ việc cụ thể và quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 128/2020/NĐ-CP để thực hiện.

33. Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

33.1. Khoản 3 Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 3 Điều 29 quy định: “*Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội Kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội Kiểm soát bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu Tổng cục Hải quan có quyền:*

- a) *Phạt cảnh cáo;*
- b) *Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;*
- c) *Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;*
- d) *Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại Nghị định này.*

Như vậy được hiểu là: thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 3, Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP bao gồm cả hành vi vi phạm pháp luật về thuế?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính về thuế được quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP (đây là quy định được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 139 Luật Quản lý thuế năm 2019). Thẩm quyền xử phạt quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP là thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm khác theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

33.2. Khoản 6 Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP:

* Nội dung kiến nghị:

Khoản 6 Điều 29 Nghị định 128/2020/NĐ-CP quy định “*Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan và Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế với mức phạt tối đa theo quy định tại các điểm b, c, d khoản 2 Điều 138 Luật Quản lý thuế năm 2019*”

Đề nghị làm rõ cụm từ “*mức phạt tối đa*” tại quy định trên là mức phạt nào?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan

Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm pháp luật về thuế được quy định tại Khoản 3 Điều 136 (3. *Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu, hành vi trốn thuế thực hiện theo quy định của Luật này*) và khoản 2 Điều 138 Luật Quản lý thuế. Theo đó, mức phạt tiền tối đa của hành vi trốn thuế là 1 đến 3 lần số thuế trốn; mức phạt tiền tối đa của hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu là 10% đến 20% số tiền thuế khai thiếu.

34. Khoản 2 Điều 33 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

Tại khoản 2 Điều 33: *“Quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt mà biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và b khoản 5 Điều 5 Nghị định này ghi trong quyết định xử phạt chưa được thực hiện thì người có thẩm quyền quy định tại Điều 28; các khoản 3, 4, 5 Điều 29; các khoản 3, 4 Điều 30; các khoản 3, 4, 5, 6, 7 Điều 31 Nghị định này áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại; tịch thu đối với các loại tang vật khác”*.

Đề nghị hướng dẫn đối với trường hợp sau:

- Trường hợp doanh nghiệp có lý do chính đáng như: dịch bệnh, thiên tai... dẫn đến việc chưa thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả khi quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt, có được gia hạn thêm thời hạn thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả không? Trường hợp không được và ban hành Quyết định buộc tiêu hủy, tịch thu sẽ dẫn đến nhiều thiệt hại cho doanh nghiệp.

- Trường hợp chưa hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, doanh nghiệp có công văn giải trình không thể tái xuất do phía đối tác không nhận lại hàng, đồng thời đề nghị tiêu hủy và chịu mọi chi phí tiêu hủy lô hàng vi phạm. Tuy nhiên, hiện nay không có cơ sở pháp lý để đồng ý cho doanh nghiệp tiêu hủy trước thời hạn 30 ngày, dẫn đến phát sinh nhiều chi phí cho doanh nghiệp.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Đối với trường hợp doanh nghiệp có lý do chính đáng như: dịch bệnh, thiên tai... dẫn đến việc chưa thực hiện được biện pháp khắc phục hậu quả khi quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn thi hành quyết định xử phạt:

Căn cứ vào từng hồ sơ vụ việc để xem xét quyết định trên cơ sở nguyên tắc xử phạt quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Luật Xử lý vi phạm hành chính

("... mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật") và theo hướng tạo thuận lợi cho việc đưa tang vật vi phạm ra khỏi Việt Nam.

- Đối với trường hợp cho phép tự tiêu hủy trước 30 ngày:

Căn cứ vụ việc cụ thể, xem xét đối với từng loại hàng hóa có gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường hay không và các căn cứ khác cho thấy cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng tái xuất tang vật vi phạm.

35. Khoản 1 Điều 36 Nghị định 128/2020/NĐ-CP

* Nội dung kiến nghị:

- Nghị định số 128/2020/NĐ-CP bỏ các trường hợp không xử phạt tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung: "6. Khai đúng tên hàng hóa thực xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khai sai mã số, thuế suất, mức thuế lần đầu".

Theo quy định mới, sẽ xem xét xử phạt đối với các vi phạm nêu trên nếu thoả mãn điều kiện về số tiền thuế chênh lệch (không xem xét yếu tố lần đầu) ... Nghị định số 128/2020/NĐ-CP đã quy định trách nhiệm pháp lý cao hơn đối với các hành vi này.

- Đối chiếu với quy định của Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015:

"1. Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng từ thời điểm bắt đầu có hiệu lực.

Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực. Trong trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trở về trước thì áp dụng theo quy định đó.

4. Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật mới không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi xảy ra, trước ngày văn bản có hiệu lực thì áp dụng văn bản mới."

Tuy nhiên, với trường hợp khai đúng tên hàng nhưng khai sai mã số thuế lần đầu lại vừa không được quy định (không thuộc điều 6 tại Nghị định 128/2020/NĐ-CP) vừa quy định chế tài nặng hơn (các điều tương ứng tại Nghị định 128/2020/NĐ-CP). Như vậy, đối với những hành vi vi phạm nêu tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 45/2016/NĐ-CP nêu trên nếu xảy ra trước thời điểm Nghị định 128/2020/NĐ-CP có hiệu lực nhưng bị phát hiện sau ngày Nghị định 128/2020/NĐ-CP có hiệu lực thì xử lý như thế nào, đề nghị hướng dẫn thêm.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

- Nghị định 128/2020/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với những hành vi vi phạm về khai sai mã số, thuế suất phát sinh kể từ thời điểm Nghị định 128/2020/NĐ-

CP có hiệu lực. Các trường hợp khai sai mã số, thuế suất, mức thuế xảy ra trước thời điểm Nghị định 128/2020/NĐ-CP có hiệu lực thì căn cứ nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

36. Ý kiến khác

36.1. Nội dung kiến nghị (i):

Tại Điều 4 Thông tư số 90/2020/TT-BTC quy định: Các nội dung quy định tại Chương I và Chương II Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 20/10/2016 hết hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2020. Đề nghị hướng dẫn thực hiện đối với một số nội dung sau:

- Về việc xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính (Điều 5 Thông tư số 155/2016/TT-BTC)

- Về việc phân định thẩm quyền xử phạt (Điều 17 Thông tư 155/2016/TT-BTC, Điều 32 Nghị định 128/2020/NĐ-CP)

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Các nội dung (xác định trị giá tang vật vi phạm, việc phân định thẩm quyền xử phạt) đã được đưa vào Quyết định số 166/QĐ-TCHQ ngày 18/01/2021 (Điều 12, Điều 14) của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành Bản hướng dẫn trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại về vi phạm hành chính trong ngành hải quan.

36.2. Nội dung kiến nghị (ii):

Để thực hiện thống nhất việc xử lý vi phạm hành chính đúng quy định, đề nghị hướng dẫn trường hợp sau:

Khi thực hiện kiểm tra sau thông quan phát hiện Doanh nghiệp A có 05 tờ khai nhập khẩu hàng SXK (E31) đăng ký tại các thời điểm khác nhau, được miễn thuế nhập khẩu và không chịu thuế GTGT theo quy định, doanh nghiệp đã chuyển tiêu thụ nội địa xuất bán có hóa đơn GTGT tại các thời điểm khác nhau rồi sau đó mới khai báo và làm thủ tục mở tờ khai A42 trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan.

Như vậy Doanh nghiệp A đã có hành vi vi phạm: “*Khai báo và làm thủ tục sau khi chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế nhưng trước thời điểm quyết định kiểm tra.*”

Đề nghị hướng dẫn trường hợp Doanh nghiệp A nêu trên được xem là 01 hành vi vi phạm và áp dụng tình tiết tăng nặng hay có 05 hành vi vi phạm tương ứng 05 tờ khai?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Về việc xử phạt đối với vi phạm nhiều lần, đề nghị tham khảo công văn số 15214/BTC-TCHQ ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính để thực hiện.

36.3. Nội dung kiến nghị (iii):

Đối với việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm tra sau thông quan, thường sẽ xảy ra các trường hợp:

- Hành vi vi phạm phải chờ có kết luận KTSTQ, ấn định thuế mới xác định chính xác, rõ ràng hành vi vi phạm.

- Hành vi vi phạm có thể xác định được ngay tại thời điểm kiểm tra (ví dụ hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật...).

Đề nghị hướng dẫn rõ thời điểm lập biên bản VPHC cho các trường hợp trên (lập biên bản vi phạm ngay sau khi lập biên bản kiểm tra hoặc sau khi có kết luận KTSTQ, quyết định ấn định thuế) để đảm bảo tính thống nhất trong thực hiện.

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định “*Khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản*”.

Theo mẫu biên bản vi phạm hành chính ban hành kèm theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP, Thông tư 90/2020/TT-BTC ngày 11/11/2020 thì một trong các căn cứ để lập biên bản vi phạm hành chính là căn cứ kết luận thanh tra, kiểm tra... (mục chú thích số 4).

Đề nghị căn cứ các quy định trên để thực hiện lập biên bản vi phạm hành chính.

37. Sử dụng mẫu biểu

* Nội dung kiến nghị:

Sử dụng mẫu biểu: Nghị định 128/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 10/12/2020, Thông tư số 90/2020/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 26/12/2020. Hiện nay, Cục Hải quan địa phương đang thực hiện các biểu mẫu theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP hướng dẫn Luật Xử lý vi phạm hành chính. Vậy sau khi Thông tư số 90/2020/TT-BTC có hiệu lực thì sử dụng biểu mẫu quy định tại Nghị định 97/2017/NĐ-CP hay Thông tư số 90/2020/TT-BTC?

* Ý kiến Tổng cục Hải quan:

Mẫu biên bản và Quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính ban hành kèm theo 90/2020/TT-BTC được xây dựng thống nhất với các mẫu ban hành kèm theo Nghị định 97/2017/NĐ-CP.

Điều 5 Quyết định số 166/QĐ-TCHQ ngày 18/01/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành bản hướng dẫn trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính có quy định: mẫu biên bản, quyết định thực hiện theo Thông tư 90/2020/TT-BTC./.